

**Công ty CP LẮP MÁY-
Thí Nghiệm Cơ Điện**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số. 22./EMETC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

V/v: BCTC Bán niên soát xét
năm 2022

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: **CTCP Lắp máy – Thí Nghiệm Cơ Điện**

Mã chứng khoán: LCD

Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam
Từ Liêm – TP Hà Nội.

1. Điện thoại: 024.35543839 Fax: 024.35543790
2. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hoàng Tùng**
3. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022 của Công ty CP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện được lập ngày 11/08/2022 bao gồm: BCĐKT; BCKQSXKD; BCLCTT; TMBCTC
4. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG TÙNG

Số 83.../EMETC

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

V/v: giải trình chênh lệch kết quả SXKD
bán niên 2022 so với cùng kỳ năm ngoái

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

7. Tên công ty: CTCP LẮP MÁY – Thí Nghiệm Cơ Điện
8. Mã chứng khoán: LCD
9. Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.
10. Điện thoại: 024.35543839 Fax: 024.35543790
11. Người Thực hiện công bố thông tin: **Vũ Hoàng Tùng**
12. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trên thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo bán niên 2022 của kỳ công bố so với báo cáo bán niên cùng kỳ năm trước như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng năm 2022 của Công ty CP Lắp máy – TNCĐ doanh thu: 21.740.154.608 đồng, đạt 23.7% so với cùng kỳ năm ngoái. Do sự giảm của doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2022 giảm (đạt 131.233.541 đồng, đạt 6.67% so với cùng kỳ năm ngoái).
- Công ty làm công văn giải trình này mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của UBCK NN và Sở GDCK Hà Nội.

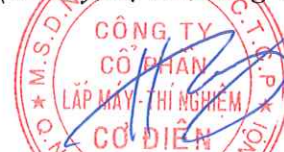
Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CBTT**

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



VŨ HOÀNG TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY -
THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-21

SIC
ONG
TNH
EM T
AM
ỆT
LIÊN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2022 cơ cấu vốn góp như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	542.750	5.427.500.000	36,18%
Vốn góp của cổ đông khác	957.250	9.572.500.000	63,82%
	1.500.000	15.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÈ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022


Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Định

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

Số: 686.. /BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/08/2022, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,560,159,802	118,611,082,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		379,134,143	1,540,009,145
1. Tiền	111	V.01	379,134,143	1,540,009,145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,987,035,768	85,906,451,039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	75,564,989,494	73,031,039,108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	12,123,629,268	12,277,899,974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,758,458,489	4,057,553,440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,460,041,483)	(3,460,041,483)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	23,193,989,891	30,254,159,435
1. Hàng tồn kho	141		23,197,505,891	30,257,675,435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,516,000)	(3,516,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	910,462,576
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	910,462,576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,550,130,365	22,477,906,058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,914,061,093	21,788,846,953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4,646,434,716	5,521,220,576
- Nguyên giá	222		44,072,158,225	44,072,158,225
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(39,425,723,509)	(38,550,937,649)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16,267,626,377	16,267,626,377
- Nguyên giá	228		16,267,626,377	16,267,626,377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		136,069,272	189,059,105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	136,069,272	189,059,105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134,110,290,167	141,088,988,253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,110,546,356	109,510,248,464
I. Nợ ngắn hạn	310		100,951,246,481	104,006,063,914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,010,012,383	1,562,593,785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	414,629,166	352,122,741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,870,699,308	4,813,851,779
4. Phải trả người lao động	314		2,394,784,934	1,808,084,040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	9,482,143,130	10,651,464,130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			540,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29,522,170,309	33,488,375,468
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	50,256,807,251	50,789,571,971
II. Nợ dài hạn	330		2,159,299,875	5,504,184,550
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	1,386,572,823	1,386,572,823
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	311,277,052	311,277,052
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	461,450,000	627,890,000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342			3,178,444,675
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,999,743,811	31,578,739,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	30,999,743,811	31,578,739,789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740,110,441	740,110,441
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(544,500)	(544,500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,179,654,679	8,735,125,996
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6,080,523,191	7,104,047,852
- Lợi nhuận chưa PP lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5,949,289,650	5,325,933,120
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		131,233,541	1,778,114,732
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134,110,290,167	141,088,988,253

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM
CƠ ĐIỆN
H. Q. NAM TÚ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II năm 2021	Đơn vị tính: đồng	
			năm 2022	VI.1		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15,132,731,043	13,567,351,205	21,740,154,608	91,719,188,875	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	15,132,731,043	13,567,351,205	21,740,154,608	91,719,188,875	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13,323,745,391	10,331,368,821	16,870,570,683	82,936,780,756	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,808,985,652	3,235,982,384	4,869,583,925	8,782,408,119	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,188,686	507,255	1,653,611	25,730,457	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,073,984,996	1,199,582,064	2,074,679,358	2,373,862,088	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,073,984,996	1,199,582,064	2,074,679,358	2,196,601,360	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1,625,632,124	1,894,215,747	3,500,427,444	3,884,017,306	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(889,442,782)	142,691,828	-703,869,266	2,550,259,182	-
11. Thu nhập khác	31		1,340,163,336	-	1,340,163,336	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	324,376,670	10,828,857	377,801,716	73,841,080	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,015,786,666	(10,828,857)	962,361,620	(73,841,080)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126,343,884	131,862,971	258,492,354	2,476,418,102	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	90,144,110	28,366,802	127,258,813	509,880,273	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36,199,774	103,496,169	131,233,541	1,966,537,829	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	22	62	79	1,180	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	22	62	79	1,180	-

Người lập biểu

Lê Thị Chí

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20,319,057,866	66,595,847,816
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15,746,969,248)	(61,079,684,991)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,842,893,173)	(9,649,395,266)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,074,679,358)	(2,119,185,621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(680,300,151)	(249,993,452)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,185,324,670	6,936,519,609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,622,864,499)	(6,396,929,618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(463,323,893)	(5,962,821,523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916,497	25,730,457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	916,497	25,730,457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,069,022,710	36,172,178,940
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,768,227,430)	(36,778,730,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(699,204,720)	(606,551,895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,161,612,116)	(6,543,642,961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,540,009,145	9,734,657,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	737,114	(111,193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	379,134,143	3,190,903,243

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Chi

Vũ Hoàng Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ - BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu vào ngân hàng cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2022		01/01/2022	
01 . Tiền				
- Tiền mặt tại quỹ		307,935,333		736,079,093
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		71,198,810		803,930,052
Cộng		379,134,143		1,540,009,145
02 . Phải thu khách hàng				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		75,564,989,494		73,031,039,108
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		23,566,416,672		23,992,576,280
- Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy		14,470,000,000		14,470,000,000
- Công ty TNHH QTS Khánh Hòa		9,260,501,000		9,260,501,000
- Công ty TNHH Thịnh Cường		6,465,000,000		6,465,000,000
- Công ty TNHH Hiếu Trâm		6,285,501,000		6,285,501,000
- Phải thu khách hàng khác		15,517,570,822		12,557,460,828
Cộng		75,564,989,494		73,031,039,108
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		23,566,416,672		23,992,576,280
Cộng		23,566,416,672		23,992,576,280
03 . Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Tài nguyên cấp Quốc tế		11,524,708,736		11,524,708,736
- Công ty CP Nguồn lực Nam Việt		238,048,651		238,048,651
- Công ty CP Thí nghiệm điện Việt Nam		237,407,000		-
- Công ty TNHH Kỹ thuật điện V.T.E.C.H		30,428,409		185,264,409
- Trả trước cho người bán ngắn khác		93,036,472		329,878,178
Cộng		12,123,629,268		12,277,899,974
04 . Phải thu khác				
		30/06/2022		01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4,758,458,489	-	4,057,553,440	-
- Phải thu khác	699,390,364	-	821,525,082	-
+ <i>Khác</i>	699,390,364	-	821,525,082	-
- Tạm ứng	4,047,013,225	-	3,223,973,758	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả khác	12,054,900	-	12,054,600	-
Cộng	4,758,458,489	-	4,057,553,440	-
05 . Nợ xấu				
		30/06/2022		01/01/2022
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	3,460,041,483	-	3,460,041,483	-
+ Công ty CP Đá trắng Vinaconex	1,152,900,680	-	1,152,900,680	-
+ Công ty CP Lilama 5	830,472,447	-	830,472,447	-
+ Phải thu khách hàng khác	1,476,668,356	-	1,476,668,356	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	3,460,041,483	-	3,460,041,483	-

06 . Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97,611,820	(3,516,000)	97,611,820	(3,516,000)
- Công cụ, dụng cụ	22,791,272	-	22,791,272	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,077,102,799	-	30,137,272,343	-
Cộng	23,197,505,891	(3,516,000)	30,257,675,435	(3,516,000)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2022): 3.516.000 đồng.

07 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4,552,716,170	35,372,701,413	3,108,894,407	160,417,664	877,428,571	44,072,158,225
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,552,716,170	35,372,701,413	3,108,894,407	160,417,664	877,428,571	44,072,158,225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,137,597,158	31,607,263,702	2,777,681,981	160,417,664	867,977,144	38,550,937,649
Số tăng trong kỳ	119,788,278	726,560,084	-	-	28,437,498	874,785,860
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	119,788,278	726,560,084	-	-	28,437,498	874,785,860
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,257,385,436	32,333,823,786	2,777,681,981	160,417,664	896,414,642	39,425,723,509
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1,415,119,012	3,765,437,711	331,212,426	-	9,451,427	5,521,220,576
Tại ngày cuối kỳ	1,295,330,734	3,038,877,627	331,212,426	-	(18,986,071)	4,646,434,716

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.170.397.469 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.563.906.702 đồng.

08 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2^{m2}

09 . Đầu tư tài chính dài hạn**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Cộng	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn 24/12/2027.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	136,069,272	189,059,105
Cộng	136,069,272	189,059,105

11 . Phải trả người bán		30/06/2022	01/01/2022		
a) Phải trả người bán ngắn hạn		6,010,012,383	1,562,593,785		
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bình Yên		3,564,000,000	-		
- Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện		1,188,913,598	-		
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam		627,890,800	627,890,800		
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại vì Tương lai		119,743,600	119,743,600		
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Kỹ thuật và Đo lường Đồng Tâm		111,254,000	111,254,000		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác		398,210,385	703,705,385		
b) Phải trả người bán dài hạn		1,386,572,823	1,386,572,823		
- Công ty CP Lilama 3		1,240,824,354	1,240,824,354		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy		145,748,469	145,748,469		
Cộng		7,396,585,206	2,949,166,608		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		-	39,600,000		
Cộng		-	39,600,000		
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022		
- Nhà máy in tiền Quốc Gia		271,419,496	271,419,496		
- Công ty CP Lilama10		106,813,800	-		
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện Tuyên Lâm (TLC)		35,539,000	35,539,000		
- Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP.HCM		-	44,307,375		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		856,870	856,870		
Cộng		414,629,166	352,122,741		
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp nhà nước					
- Thuế giá trị gia tăng	3,172,595,333	68,155,540	1,509,926,354	1,730,824,519	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,556,270,021	176,186,571	680,300,151	1,052,156,441	
- Thuế thu nhập cá nhân	84,986,425	82,481,411	79,749,488	87,718,348	
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-	
- Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-	
Cộng	4,813,851,779	329,823,522	2,272,975,993	2,870,699,308	

(*) Số thuế TNDN bao gồm số phát sinh trong kỳ và số thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế ngày 25/5/2022

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp		-	276,250,000
- Trích trước tiền đồng phục		-	363,131,000
- Trích trước chi phí các công trình		9,482,143,130	10,012,083,130
Cộng		9,482,143,130	10,651,464,130
15 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2022	01/01/2022
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		2,286,402,870	2,803,997,106
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		27,235,767,439	30,684,378,362
+ Cổ tức phải trả		1,858,939,362	1,408,955,862
+ Phải trả đội công trình, tạm ứng nhân viên		20,325,228,761	24,472,088,357
+ Phải trả, phải nộp khác		5,051,599,316	4,803,334,143
Cộng		29,522,170,309	33,488,375,468

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50,256,807,251	50,256,807,251	15,235,462,710	15,768,227,430	50,789,571,971	50,789,571,971
+ Vay ngắn hạn	49,923,927,251	49,923,927,251	15,069,022,710	15,116,850,430	49,971,754,971	49,971,754,971
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Trảng An ⁽¹⁾	49,923,927,251	49,923,927,251	15,069,022,710	15,116,850,430	49,971,754,971	49,971,754,971
+ Vay dài hạn đến hạn trả	332,880,000	332,880,000	166,440,000	651,377,000	817,817,000	817,817,000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Trảng An ⁽²⁾	332,880,000	332,880,000	166,440,000	651,377,000	817,817,000	817,817,000
b) Vay dài hạn	461,450,000	461,450,000	-	166,440,000	627,890,000	627,890,000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Trảng An ⁽²⁾	461,450,000	461,450,000	-	166,440,000	627,890,000	627,890,000

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trảng An theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202200456 ngày 29/06/2022, với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Toyota biển số 30A-314.49, đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội, và tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sở hữu đất tại địa chỉ BVI-BT8, Khu đô thị mới Hạ Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

(2) Khoản vay dài hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trảng An theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202000299 ngày 09/06/2020 với hạn mức tín dụng 4.019.981.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 151.660.000 đồng, trong đó số đến hạn trả đến 30/06/2023 là 75.840.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-2020000820 ngày 12/12/2020 với hạn mức tín dụng 1.924.125.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 642.670.000 đồng, trong đó số đến hạn trả đến 30/06/2023 là 257.040.000 đồng.

17 . Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206,514,435	206,514,435
- Phải trả dài hạn khác	104,762,617	104,762,617
Cộng	311,277,052	311,277,052

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	7,987,342,475	6,822,813,549	30,549,721,965
Tăng vốn năm trước	-	-	-	747,783,521	731,217,803	1,479,001,324
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1,778,114,732	1,778,114,732
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	747,783,521	(1,046,896,929)	(299,113,408)
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	449,983,500	449,983,500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	449,983,500	449,983,500
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	8,735,125,996	7,104,047,852	31,578,739,789
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	444,528,683	131,233,541	575,762,224
Lãi kỳ này	-	-	-	-	131,233,541	131,233,541
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	444,528,683	-	444,528,683
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1,154,758,202	1,154,758,202
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	622,340,156	622,340,156
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	449,983,500	449,983,500
Giảm khác (**)	-	-	-	-	82,434,546	-
Số dư cuối kỳ này	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	9,179,654,679	6,080,523,191	30,999,743,811

(*) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 51/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	444,528,683
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	177,811,473
- Chia cổ tức	449,983,500
Cộng	1,072,323,656

(**) Giảm khác do giảm Lợi nhuận năm trước bù đắp cho các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế ngày 25/5/2022

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	5,427,500,000	5,427,500,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9,572,500,000	9,572,500,000
Cộng	15,000,000,000	15,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	449,983,500	449,983,500

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,500,000	1,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,500,000	1,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,499,945	1,499,945
- Cổ phiếu phổ thông	1,499,945	1,499,945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	1,463.29	1,496.29

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21,740,154,608	91,719,188,875
Cộng	21,740,154,608	91,719,188,875
02 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	16,870,570,683	82,936,780,756
Cộng	16,870,570,683	82,936,780,756
03 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	916,497	25,730,457
- Lãi chênh lệch tỷ giá	737,114	0
Cộng	1,653,611	25,730,457
04 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,074,679,358	2,196,601,360
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	177,260,728
Cộng	2,074,679,358	2,373,862,088
05 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3,500,427,444</i>	<i>3,937,502,202</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,478,526,867	2,630,968,054
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	40,928,082	65,426,591
- Chi phí khấu hao TSCĐ	376,000,356	426,889,822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228,694,443	293,070,547
- Chi phí bằng tiền khác	376,277,696	521,147,188
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>53,484,896</i>
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	53,484,896
Cộng	3,500,427,444	3,884,017,306
06 . Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	377,801,716	72,983,262
- Chi phí khác	-	857,818
Cộng	377,801,716	73,841,080

07 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	258,492,354	2,476,418,102
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	377,801,716	72,983,262
- Các khoản điều chỉnh tăng	377,801,716	25,403,808
+ <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế</i>	377,801,716	25,403,808
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	636,294,070	2,549,401,364
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	127,258,813	509,880,273
08 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131,233,541	1,966,537,829
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	13,123,354	196,653,783
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	118,110,187	1,769,884,046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,499,945	1,499,945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	1,180
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	79	1,180
<i>(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính và tạm tính như sau:</i>		
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2021= Quỹ KTPL được chia năm 2021/LNST năm 2021* LNST 6 tháng đầu năm 2021		
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2022 tạm tính = Quỹ KTPL được chia năm 2021/LNST năm 2021* LNST 6 tháng đầu năm 2022		
09 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,760,630,275	25,851,761,153
- Chi phí nhân công	6,630,182,752	13,204,045,824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	874,785,860	1,325,109,139
- Chi phí dự phòng	-	(53,484,896)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,502,944,538	18,638,507,622
- Chi phí khác bằng tiền khác	542,285,158	8,050,359,096
Cộng	13,310,828,583	67,016,297,938

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	Bán hàng	12,651,528,033
			Mua hàng, dịch vụ	-
			Bù trừ công nợ	39,600,000

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
		30/06/2022	30/06/2021
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch	148,200,000	148,200,000
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên	33,000,000	33,000,000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên	33,000,000	33,000,000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên	33,000,000	33,000,000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	33,000,000	33,000,000
Cộng		280,200,000	280,200,000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
		30/06/2022	30/06/2021
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban	87,000,000	87,000,000
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên	18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên	18,000,000	18,000,000
Cộng		123,000,000	123,000,000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
		30/06/2022	30/06/2021
Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc	108,000,000	108,000,000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc	102,000,000	102,000,000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc	102,000,000	102,000,000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng	102,000,000	102,000,000
Cộng		414,000,000	414,000,000

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít